



Catalogue

- **ỐNG TẢI NƯỚC PVC / PVC LAY FLAT HOSE**
- **ỐNG LƯỚI DẪO PVC / PVC FIBER REINFORCED HOSE**
- **ỐNG TƯỚI PE / PE IRRIGATION TUBE**

Ống Lưới Dẻo & Ống Dẻo PVC

-  Chịu áp lực tốt
-  Độ bền cao
-  Thân thiện môi trường
-  An toàn, dễ sử dụng



ỐNG LƯỚI DẸO PVC/ PVC FLEXIBLE HOSES

- Ống lưới dẻo PVC Nhựa Đạt Hòa được sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS 25-2022/ĐH, công nghệ Hàn Quốc.
- Ống từ Ø8 mm đến Ø50 mm dùng cho hệ thống tưới trong ngành nông nghiệp.
- Dat Hoa PVC fiber reinforced hoses are manufactured by Korean technology and conform to TCCS 25-2022/ĐH.
- The fiber reinforced hoses with diameters of Ø8- Ø50mm are used for agricultural irrigation systems.

STT No.	Quy cách Specification	Đường kính trong Inner diameter (mm)	Bề dày ống Wall thickness (mm)	Áp suất danh nghĩa Nominal pressure (bar)	Áp suất phá nổ Burst pressure (bar)	Chiều dài (m/cuộn) Length (m/coil)	Trọng lượng (kg/cuộn) Weight (kg/coil)			
							Màu xanh dương Blue	Màu hồng Pink	Màu xanh lá Green	Màu xanh nhót Dark green
1	8	7.5 ^{±0.5}	1.8 ^{+0.3} 2.0 ^{+0.3}	- -	- -	45 ^{+0.5} 45 ^{+0.5}	- 3.5 ^{±0.100}	- -	3.0 ^{±0.100}	3.0 ^{±0.100}
2	10	9.5 ^{±0.5}	1.7 ^{+0.3} 1.8 ^{+0.3}	4 5	12 15	45 ^{+0.5} 45 ^{+0.5}	- 4.0 ^{±0.100}	- -	3.5 ^{±0.100}	3.5 ^{±0.100}
3	12	11 ^{±0.5}	1.5 ^{+0.3} 1.7 ^{+0.3}	3 5	12 15	45 ^{+0.5} 45 ^{+0.5}	- 4.3 ^{±0.100}	- -	3.8 ^{±0.100}	3.8 ^{±0.100}
4	14	13 ^{±0.5}	1.4 ^{+0.3} 1.7 ^{+0.3}	3 4	9 12	45 ^{+0.5} 45 ^{+0.5}	- 5.2 ^{±0.100}	- -	4.4 ^{±0.100}	4.4 ^{±0.100}
5	15	14 ^{±0.5}	1.8 ^{+0.3}	4	12	50 ^{+0.5}	7 ^{±0.100}	-	-	-
6	16	15 ^{±0.5}	1.5 ^{+0.3} 1.8 ^{+0.3}	3 4	9 12	45 ^{+0.5} 45 ^{+0.5}	- 5.8 ^{±0.100}	- -	4.8 ^{±0.100}	4.8 ^{±0.100}
7	18	17 ^{±1.0}	1.2 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	-	-	3.8 ^{±0.100}	3.8 ^{±0.100}
8			1.4 ^{+0.3}	4	12	45 ^{+0.5}	-	-	4.8 ^{±0.100}	4.8 ^{±0.100}
9			2.2 ^{+0.3}	5	15	45 ^{+0.5}	5.4 ^{±0.100}	-	-	-
10			2.2 ^{+0.3}	5	15	45 ^{+0.5}	7.8 ^{±0.100}	7.8 ^{±0.100}	-	-
11			2.2 ^{+0.3}	5	15	45 ^{+0.5}	8.8 ^{±0.100}	8.8 ^{±0.100}	-	-
12	20	19 ^{±1.0}	1.35 ^{+0.3}	3	9	35 ^{+0.5}	-	-	3.8 ^{±0.100}	-
13			1.4 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	-	-	4.6 ^{±0.100}	-
14			1.4 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	-	-	4.8 ^{±0.100}	4.8 ^{±0.100}
15			1.8 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	6.6 ^{±0.100}	6.6 ^{±0.100}	-	-
16			1.8 ^{+0.3}	3	9	45 ^{+0.5}	7.8 ^{±0.100}	7.8 ^{±0.100}	-	-
17			2.3 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	9.6 ^{±0.100}	9.6 ^{±0.100}	-	-
18			2.3 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	9.8 ^{±0.100}	9.8 ^{±0.100}	-	-
19			1.35 ^{+0.3}	3	9	35 ^{+0.5}	-	-	4.6 ^{±0.100}	-
20			1.35 ^{+0.3}	3	9	35 ^{+0.5}	-	-	4.8 ^{±0.100}	-
21			1.35 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	-	-	5.3 ^{±0.100}	-
22	25	24 ^{±1.0}	1.4 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	-	-	5.6 ^{±0.100}	-
23			1.4 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	-	-	5.8 ^{±0.100}	5.8 ^{±0.100}
24			1.6 ^{+0.3}	3	9	45 ^{+0.5}	-	-	7.8 ^{±0.100}	-
25			2.1 ^{+0.4}	4	12	40 ^{+0.5}	9.6 ^{±0.150}	9.6 ^{±0.150}	-	-
26			2.1 ^{+0.4}	4	12	50 ^{+0.5}	9.6 ^{±0.150}	9.6 ^{±0.150}	-	-
27			2.0 ^{+0.4}	4	12	40 ^{+0.5}	-	9.8 ^{±0.150}	-	-
28			2.0 ^{+0.4}	4	12	50 ^{+0.5}	-	9.8 ^{±0.150}	-	-
29			2.1 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	10.8 ^{±0.150}	10.8 ^{±0.150}	-	-
30			2.9 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	14.6 ^{±0.200}	14.6 ^{±0.200}	-	-
31			2.9 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	14.8 ^{±0.200}	14.8 ^{±0.200}	-	-
32			2.9 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	15 ^{±0.200}	-	-	-
33	30	29 ^{±1.0}	1.4 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	-	-	7.6 ^{±0.100}	-
34			1.4 ^{+0.3}	3	9	40 ^{+0.5}	-	-	7.8 ^{±0.100}	7.8 ^{±0.100}
35			1.5 ^{+0.3}	3	9	45 ^{+0.5}	-	-	9.8 ^{±0.150}	-
36			2.2 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	13.8 ^{±0.200}	13.8 ^{±0.200}	-	-
37			2.3 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	14.6 ^{±0.200}	-	-	-
38	35	34 ^{±1.0}	3.0 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	17.8 ^{±0.200}	-	-	-
39			1.5 ^{+0.3}	2	6	40 ^{+0.5}	-	-	9.6 ^{±0.150}	-
40			1.5 ^{+0.3}	2	6	40 ^{+0.5}	-	-	9.8 ^{±0.150}	9.8 ^{±0.150}
41			2.3 ^{+0.4}	3	9	45 ^{+0.5}	15.8 ^{±0.200}	15.8 ^{±0.200}	-	-
42			2.4 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	17.6 ^{±0.200}	-	-	-
43	40	39 ^{±1.0}	2.6 ^{+0.4}	4	12	45 ^{+0.5}	19.8 ^{±0.200}	19.8 ^{±0.200}	-	-
44			1.8 ^{+0.3}	2	6	40 ^{+0.5}	-	-	13.6 ^{±0.200}	-
45			1.8 ^{+0.3}	2	6	40 ^{+0.5}	-	-	13.8 ^{±0.200}	-
46			2.7 ^{+0.4}	3	9	45 ^{+0.5}	19.8 ^{±0.300}	19.8 ^{±0.300}	-	-
47			3.1 ^{+0.5}	3	9	45 ^{+0.5}	24.8 ^{±0.300}	-	-	-
48	45	44 ^{±1.0}	3.4 ^{+0.5}	3	9	45 ^{+0.5}	34 ^{±0.300}	-	-	-
49			3.4 ^{+0.5}	3	9	50 ^{+0.5}	35 ^{±0.300}	-	-	-
50			3.4 ^{+0.5}	3	9	45 ^{+0.5}	34.8 ^{±0.300}	-	-	-
51			3.4 ^{+0.5}	3	9	45 ^{+0.5}	34.9 ^{±0.300}	-	-	-
52			3.4 ^{+0.5}	3	9	50 ^{+0.5}	35.9 ^{±0.300}	-	-	-
53	50	49 ^{±1.0}	3.0 ^{+0.5}	3	9	45 ^{+0.5}	29.8 ^{±0.300}	-	29.8 ^{±0.300}	29.8 ^{±0.300}
54			3.0 ^{+0.5}	3	9	45 ^{+0.5}	29.8 ^{±0.300}	-	-	-
55			3.5 ^{+0.5}	3	9	45 ^{+0.5}	35 ^{±0.300}	-	-	-
56			3.6 ^{+0.5}	3	9	50 ^{+0.5}	40 ^{±0.400}	-	-	-

ỐNG DẪO PVC/ PVC FLEXIBLE PIPES

STT No.	Quy cách Specification	ĐKT x ĐKN (mm)	Đường kính trong Inner diameter (mm)	Bề dày ống Wall thickness (mm)	Chiều dài (m/cuộn) Length (m/coil)	Trọng lượng (kg/cuộn) Weight (kg/coil)	
						Trắng Trong Transparent white	Màu Đen Black
1	4	4 x 7	4 ^{±0,4}	1,5 ^{+0,2}	-	3 ^{± 0,100}	-
2	4,8	4,8 x 9	4,8 ^{±0,4}	2,1 ^{+0,2}	50 ^{+0,5}	3 ^{± 0,100}	-
3	8	8 x 9	8 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	9 ^{± 0,100}	-
4	9,5	9,5 x 11,6	9,5 ^{±0,4}	1,05 ^{+0,2}	50 ^{+0,5}	2,6 ^{± 0,100}	-
5	18	ĐKT 18	17 ^{±1,0}	1,1 ^{+0,2}	40 ^{+0,5}	3,8 ^{± 0,100}	-
6		ĐKT 18	17 ^{±0,4}	2,1 ^{+0,2}	50 ^{+0,5}	9 ^{± 0,100}	-
7		ĐKT 18	17 ^{±0,4}	1,2 ^{+0,2}	40 ^{+0,5}	3,8 ^{± 0,100}	-
8	20	ĐKT 20	19 ^{±1,0}	1 ^{+0,2}	40 ^{+0,5}	3,8 ^{± 0,100}	-
9	25	ĐKT 25	24 ^{±1,0}	1,3 ^{+0,2}	40 ^{+0,5}	5,8 ^{± 0,100}	-
10	5	5x6	5 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
11	6	6x7	6 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
12	6	6x8	6 ^{±0,4}	1,0 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
13	7	7x8	7 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
14	8	8x9	8 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
15	9	9x10	9 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
16	10	10x11	10 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
17	11	11x12	11 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
18	12	12x13	12 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
19	13	13x14	13 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
20	14	14x16	14 ^{±0,4}	1,0 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
21	15	15x16	15 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
22	16	16x17	16 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
23	18	18x19	18 ^{±0,4}	0,5 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
24		18x20	18 ^{±0,4}	1,0 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}
25	20	20x22	20 ^{±0,4}	1,0 ^{+0,2}	-	-	3 ^{± 0,100}

ỐNG TƯỚI NHỰA PE/ PE IRRIGATION TUBES

- Ống tưới PE sử dụng cho hệ thống tưới ngành nông và lâm nghiệp, được sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS 29-2021/ĐH.
- Sử dụng cho mọi địa hình đồng bằng hoặc đồi núi, dễ dàng thi công lắp đặt, cuộn lại khi không sử dụng.
- Chi phí thấp khi đầu tư một hệ thống tưới tự động so với các loại ống khác.
- PE irrigation tubes are manufactured as per TCCS 29-2021/ĐH and used for agricultural and forestry irrigation systems.
- The PE irrigation tubes are used for delta or hilly terrain, and easy to install for construction works or rewind after use.
- Investment cost for the PE irrigation tubes of an automatic irrigation system is lower than other tubes.

Đường kính Diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Trọng lượng/cuộn Weight/coil (kg)	Số lỗ No. of holes	Khoảng cách lỗ Hole distance (mm)	Áp suất sử dụng Pressure (bar)	Chiều dài cuộn Coil length (m)
ỐNG TƯỚI PHUN SƯƠNG NHỰA PE / PE SPRINKLER IRRIGATION TUBES						
27	0.30	3.535	2	195	0,5	100
34	0.30	4.235	3	249	0,5	100
42	0.37	5.455	3	210	0,5	100
63	0.40	8.475	5	230	0,4	100
ỐNG TƯỚI NHỰA PE / PE IRRIGATION TUBES						
21	0.33	4.415			0,6	200
25	0.3	4.420			0,6	200
27	0.3	5.425			0,6	200
35	0.3	7.145			0,5	200
42	0.35	9.150			0,5	200
49	0.5	17.670			0,4	200
60	0.5	21.380			0,4	200
80	0.55	28.050			0,4	200

KHÁNG TIA UV
ỐNG NHỰA PE
 ống tưới
 ống tưới phun sương



DỄ THI CÔNG



CHI PHÍ THẤP



ĐỘ BỀN CAO



TRỌNG LƯỢNG NHẹ



ỐNG TẢI NƯỚC PVC / PVC LAY FLAT HOSE

- Ống tải nước PVC Nhựa Đạt Hòa sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS 18-2022/ĐH, công nghệ Hàn Quốc.
- Ống tải nước PVC có đường kính từ 40 - 200mm dùng cho tải bùn, tải nước thải, sử dụng trong các công trình xây dựng.
- Màu sắc: xanh dương, vàng.
- Dat Hoa PVC lay flat hoses are manufactured by Korean technology and conform to TCCS 18-2022/ĐH.
- The PVC lay flat hoses with diameters of 40-200mm are used for conveying mud and wastewater, and for construction works.
- Color: Blue, and yellow

STT	Quy cách	Đường kính trong	Bề dày ống		Áp suất danh nghĩa		Chiều dài cuộn ống
			Màu xanh dương	Màu vàng	Màu xanh dương	Màu vàng	
No.	Specification	Inner diameter (mm)	Blue	Yellow	Blue	Yellow	Coil length (m)
1	40	40	1,2		4		50-100
2	50	52	1,2		4		50-100
3	60	60	1,2		4		50-100
4	80	75	1,2		4		50-100
5	100	103	1,2		4		50-100
6	120	125,5	1,2		4		50-100
7	150	148	1,2	1,5	4	5	50-100
8	200	203	1,5	1,7	3	4	50-100



Ống tải nước PVC PVC LAY FLAT HOSE



CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

📍 Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

☎ Hotline: 1900 75 75 72

🌐 www.dathoa.com.vn

📞 (84-274) 3556 750~59

✉ info@dathoa.com.vn

📞 (84-274) 3556 760~65

| MST: 3700657170

Phát hành: 03/2025